

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc: Cấp chứng chỉ Tiếng Anh cấp độ B

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 3858/QĐ/BGD&ĐT-TCCB ngày 28/06/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “Về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng”;

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-BKH ngày 27/11/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch;

Căn cứ Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/06/2008 về việc ban hành Quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên;

Căn cứ kết quả kỳ thi cấp chứng chỉ Tiếng Anh cấp độ B khóa thi ngày 05/04/2014 (Xuất chiều),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ Tiếng Anh cấp độ B cho 119 học viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và các học viên có tên ở điều 1 căn cứ quyết định thi hành. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- BGH (để báo cáo);
- Phòng Đào tạo;
- Phòng Tài vụ;
- Lưu: VT, TTNTH.



HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Quang Hùng

KẾT QUẢ THÍ SINH DỰ THI (Xuất chiêu)**Cấp độ: B - Tiếng Anh**

(Kèm theo quyết định số 185 ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch)

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh					
					Đọc-viết	Nghe	Nói	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
01	Đặng Thị	Mai	26/04/1994	Đà Nẵng	5.0	5.0	6.5	5.5	Trung bình	
02	Huỳnh Thị Thu	Mai	21/01/1994	Đà Nẵng	4.5	6.0	6.0	5.5	Trung bình	
03	Nguyễn Thị	Mai	24/08/1992	Đà Nẵng	5.5	5.0	8.0	6.2	Trung bình	
04	Trần Thị Trúc	Mai	21/08/1992	Huế	4.0	6.0	6.5	5.5	Trung bình	
05	Thân Đức	Minh	18/06/1992	Quảng Nam	5.5	7.5	6.0	6.3	Trung bình	
06	Đỗ Thị	Mỹ	24/01/1994	Quảng Nam	4.5	7.5	6.5	6.2	Trung bình	
07	Lê Quang	Mỹ	01/07/1994	Quảng Trị	3.5	7.5	5.0	5.3	Trung bình	
08	Bùi Trung Đa	Na	12/01/1992	Đà Nẵng	4.0	7.0	7.5	6.2	Trung bình	
09	Hà Ngọc Ly	Na	23/03/1994	Quảng Nam	5.5	7.0	4.0	5.5	Trung bình	
10	Phạm Thị	Na	22/05/1994	Huế	5.5	7.0	6.0	6.2	Trung bình	
11	Đinh Thị	Nga	28/01/1994	Hà Tĩnh	5.0	8.0	3.0	5.3	Trung bình	
12	Lê Thị	Nga	01/03/1994	Quảng Nam	4.0	7.5	6.0	5.8	Trung bình	
13	Nguyễn Thị	Nga	10/01/1993	Hà Tĩnh	3.5	7.0	5.0	5.2	Trung bình	
14	Nguyễn Thị Bích	Nga	06/01/1992	Đà Nẵng	6.0	6.0	6.5	6.2	Trung bình	
15	Trần Thị	Nga	13/07/1993	Nghệ An	5.0	5.0	7.0	5.7	Trung bình	
16	Nguyễn Thị	Ngân	25/01/1994	Hà Tĩnh	3.0	7.0	6.0	5.3	Trung bình	
17	Xiêng Mỹ	Ngân	20/08/1994	Kon tum	3.5	6.5	7.0	5.7	Trung bình	
18	Phan Thị	Ngân	05/09/1993	Quảng Bình	3.5	7.0	5.0	5.2	Trung bình	
19	Trần Thị	Nghĩa	06/06/1994	Hà Tĩnh	4.0	6.5	5.0	5.2	Trung bình	
20	Võ Thị Thục	Nghĩa	08/10/1994	Huế	7.5	5.0	7.0	6.5	Trung bình	
21	Lê Thị Thanh	Ngọc	14/03/1993	Đà Nẵng	7.5	6.5	7.0	7.0	Khá	
22	Nguyễn Thị	Ngọc	25/04/1993	Quảng Nam	8.0	7.0	6.0	7.0	Khá	
23	Nguyễn Thị	Ngọc	10/10/1994	Quảng Nam	7.0	6.0	6.0	6.3	Trung bình	
24	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	25/09/1994	Kon Tum	7.5	5.5	7.0	6.7	Trung bình	
25	Tăng Thị Thu	Nguyên	14/06/1994	Đà Nẵng	6.5	6.0	6.0	6.2	Trung bình	
26	Huỳnh Thị Minh	Nguyệt	16/01/1993	Quảng Nam	5.5	6.0	6.0	5.8	Trung bình	
27	Nguyễn Thị	Nguyệt	26/08/1994	Hà Tĩnh	7.5	5.0	5.0	5.8	Trung bình	
28	Nguyễn Thị	Nguyệt	11/10/1994	Nghệ An	8.0	6.5	7.0	7.2	Khá	
29	Lê Thị Thanh	Nhân	20/11/1994	Quảng Trị	6.5	6.0	7.0	6.5	Trung bình	
30	Trần Thị Thanh	Nhân	02/03/1993	Quảng Trị	7.0	6.0	7.5	6.8	Trung bình	
31	Đoàn Thị Thu	Nhân	02/06/1994	Quảng Trị	9.0	3.5	5.0	5.8	Trung bình	
32	Nguyễn Đình	Nhân	27/06/1994	Quảng Trị	9.5	7.0	7.0	7.8	Khá	
33	Nguyễn Văn	Nhất	25/01/1992	Quảng Nam	9.0	7.0	6.0	7.3	Khá	
34	Cao Thị Ái	Nhi	10/05/1994	Quảng Trị	9.0	6.5	6.0	7.2	Khá	
35	Lê Thị Thảo	Nhi	10/11/1994	Quảng Trị	6.0	6.0	6.5	6.2	Trung bình	
36	Nguyễn Ái	Nhi	24/10/1993	Quảng Nam	8.0	5.5	6.0	6.5	Trung bình	
37	Nguyễn Thị Thu	Nhi	10/11/1993	Quảng Nam	8.0	5.0	5.0	6.0	Trung bình	
38	Võ Thị Thành	Nhi	18/05/1992	Quảng Trị	8.0	6.0	7.0	7.0	Khá	
39	Nguyễn Thị Yến	Như	22/11/1993	Quảng Trị	8.5	6.0	6.5	7.0	Khá	

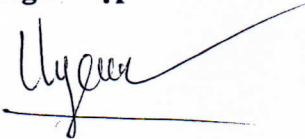
	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Đọc- viết	Nghe	Nói	ĐTBC	Xếp loại	Ghi chú
40	Huỳnh Kim	Nhung	16/05/1993	Bình Định	8.5	5.5	6.0	6.7	Trung bình	
41	Lê Thị	Nhung	20/08/1993	Quảng Bình	7.0	10.0	6.0	7.7	Khá	
42	Nguyễn Thị	Nhung	25/01/1994	Quảng Bình	6.5	5.5	8.0	6.7	Trung bình	
43	Nguyễn Thị Mỹ	Nhung	06/11/1991	Quảng Trị	6.5	7.5	5.5	6.5	Trung bình	
44	Trần Thị Tuyết	Nhung	03/11/1993	Quảng Nam	7.0	5.0	6.5	6.2	Trung bình	
45	Ngô Thị	Nhật	30/01/1994	Quảng Nam	7.5	5.0	6.0	6.2	Trung bình	
46	H Li	Niê	01/03/1993	Đắk Lắk	6.0	5.0	7.0	6.0	Trung bình	
47	Nguyễn Thị Như	Niên	01/01/1994	Quảng Ngãi	4.5	6.0	5.0	5.2	Trung bình	
48	Vũ Thị Hồng	Nương	08/10/1994	Gia Lai	7.0	10.0	5.0	7.3	Trung bình	
49	Nguyễn Thị	Oanh	10/10/1991	Quảng Trị	7.0	6.0	7.0	6.7	Trung bình	
50	Nguyễn Thị Phương	Oanh	11/01/1993	Quảng Bình	6.5	6.0	5.0	5.8	Trung bình	
51	Phan Thị	Oanh	02/09/1993	Hà Tĩnh	5.5	5.5	6.5	5.8	Trung bình	
52	Lưu Thị Hồng	Phúc	25/09/1994	Đà Nẵng	4.5	4.5	6.0	5.0	Trung bình	
53	Nguyễn Hữu Hồng	Phúc	18/09/1993	Đà Nẵng	8.0	6.5	7.0	7.2	Khá	
54	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	10/07/1993	Quảng Nam	3.5	5.0	6.5	5.0	Trung bình	
55	Phạm Thị	Phúc	01/05/1993	Quảng Nam	7.5	5.0	7.5	6.7	Trung bình	
56	Lê Thị Bé	Phương	28/06/1994	Huế	5.5	4.5	7.0	5.7	Trung bình	
57	Nguyễn Quang	Phương	20/03/1987	Quảng Nam	4.0	4.0	7.0	5.0	Trung bình	
58	Nguyễn Thị Nhật	Phương	05/11/1994	Quảng Nam	4.0	4.0	8.0	5.3	Trung bình	
59	Trần Thị Hà	Phương	19/10/1993	Quảng Trị	6.0	7.0	5.5	6.2	Trung bình	
60	Võ Trần Thị Hạ	Quyên	26/09/1995	Quảng Nam	4.0	5.5	6.0	5.2	Trung bình	
61	Phạm Văn	Sĩ	11/07/1994	Quảng Nam	6.0	6.5	7.0	6.5	Trung bình	
62	Trần Thị Thu	Sương	10/02/1994	Quảng Nam	5.5	5.0	6.5	5.7	Trung bình	
63	Thân Thị Thiện	Tâm	17/01/1994	Quảng Nam	8.5	6.0	5.5	6.7	Trung bình	
64	Nguyễn Thị Phương	Thảo	25/11/1993	Đà Nẵng	7.5	7.0	7.5	7.3	Khá	
65	Trần Thị Thanh	Thảo	20/01/1993	Đắk Lắk	6.0	4.5	6.0	5.5	Trung bình	
66	Võ Thị Phương	Thảo	18/07/1993	Quảng Trị	3.5	10.0	6.0	6.5	Trung bình	
67	Ngô Thị	Thiên	07/03/1994	Đà Nẵng	5.0	5.0	5.5	5.2	Trung bình	
68	Võ Thị	Thu	28/04/1994	Huế	7.0	4.5	5.0	5.5	Trung bình	
69	Huỳnh Thị	Thương	22/09/1994	Quảng Trị	5.0	5.0	5.0	5.0	Trung bình	
70	Nguyễn Thị	Thương	01/04/1994	Quảng Nam	5.5	5.0	6.0	5.5	Trung bình	
71	Nguyễn Thị	Thương	17/05/1994	Thanh Hóa	5.0	5.5	5.5	5.3	Trung bình	
72	Nguyễn Thị	Thương	12/05/1993	Quảng Trị	6.5	9.5	6.5	7.5	Khá	
73	Nguyễn Thị Thu	Thương	20/05/1994	Quảng Nam	4.0	5.0	7.0	5.3	Trung bình	
74	Nguyễn Văn	Thường	14/09/1993	Thái Bình	6.0	7.0	6.0	6.3	Trung bình	
75	Phạm Thị	Thúy	29/06/1994	Quảng Ngãi	4.5	3.5	7.5	5.2	Trung bình	
76	Phạm Thị Thanh	Thúy	12/12/1993	Quảng Nam	6.5	4.0	7.5	6.0	Trung bình	
77	Trần Thị	Thúy	16/07/1993	Hà Tĩnh	8.5	10.0	5.5	8.0	Trung bình	
78	Trần Thị	Thúy	01/03/1994	Quảng Bình	4.0	5.5	6.5	5.3	Trung bình	
79	Võ Thị	Thúy	20/10/1992	Hà Tĩnh	4.0	6.0	6.0	5.3	Trung bình	
80	Lê Thị Thu	Thủy	02/12/1994	Bình Định	4.5	6.0	5.0	5.2	Trung bình	
81	Lê Thị Diệu	Trâm	14/08/1994	Quảng Trị	6.0	4.0	6.0	5.3	Trung bình	
82	Nguyễn Huỳnh Thục	Trân	28/10/1993	Quảng Nam	5.0	4.0	6.0	5.0	Trung bình	
83	Hà Thị	Trang	28/09/1994	Phú Thọ	4.0	5.0	6.5	5.2	Trung bình	
84	Hoàng Thùy	Trang	10/07/1994	Lạng Sơn	4.5	6.0	7.5	6.0	Trung bình	
85	Huỳnh Thị	Trang	14/02/1992	Quảng Nam	6.5	4.5	7.0	6.0	Trung bình	

CH
THƯỜNG
AC ĐẢN
KINH TẾ
HOẶC
NĂNG

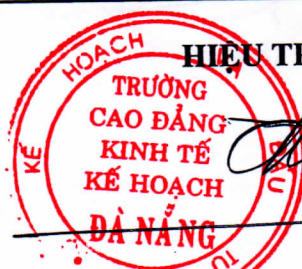
	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh					Ghi chú
					Đọc- viết	Nghe	Nói	ĐTB	Xếp loại	
86	Nguyễn Thị Thu	Trang	03/03/1993	Quảng Nam	6.5	3.5	7.0	5.7	Trung bình	
87	Tạ Thị Thu	Trang	03/02/1992	Gia Lai	6.5	3.5	8.0	6.0	Trung bình	
88	Trần Vũ Quỳnh	Trang	01/03/1993	Quảng Nam	3.0	6.5	5.5	5.0	Trung bình	
89	Mai Thị Hải	Triều	04/09/1992	Huế	4.5	5.0	7.0	5.5	Trung bình	
90	Phan Thị Anh	Triều	15/06/1994	Đà Nẵng	4.0	5.5	7.0	5.5	Trung bình	
91	Đào Thị Việt	Trinh	10/08/1994	Huế	4.0	5.5	6.5	5.3	Trung bình	
92	Lê Thị Ái	Trinh	02/05/1993	Quảng Trị	7.0	5.0	7.0	6.3	Trung bình	
93	Mai Thị Hồng	Trinh	08/07/1994	Quảng Nam	4.0	6.0	7.0	5.7	Trung bình	
94	Nguyễn Thị Huyền	Trinh	28/01/1994	Quảng Trị	6.0	4.0	6.5	5.5	Trung bình	
95	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	20/08/1994	Nghệ An	5.0	4.0	6.0	5.0	Trung bình	
96	Phạm Thị Tuyết	Trinh	26/06/1994	Đắc Lắc	6.5	4.5	6.5	5.8	Trung bình	
97	Dương Thị Trung	Trọng	12/01/1994	Đắc Nông	3.5	6.0	7.0	5.5	Trung bình	
98	Trịnh Văn	Trung	05/07/1994	Quảng Nam	6.0	6.5	7.0	6.5	Trung bình	
99	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	07/11/1994	Quảng Trị	3.5	5.5	6.5	5.2	Trung bình	
100	Lê Thanh	Tuấn	10/12/1989	Quảng Bình	8.0	9.0	6.5	7.8	Khá	
101	Đoàn Thị	Tuyển	23/02/1994	Quảng Trị	4.0	6.5	6.5	5.7	Trung bình	
102	Nguyễn Thị Hồng	Tuyển	13/11/1993	Quảng Trị	6.5	4.5	6.0	5.7	Trung bình	
103	Nguyễn Thị Thanh	Tuyển	12/03/1994	Đà Nẵng	8.0	6.0	6.0	6.7	Trung bình	
104	Lê Thị	Tuyết	20/02/1994	Hà Tĩnh	8.0	7.0	9.0	8.0	Giỏi	
105	Nguyễn Thị Thu	Tuyết	20/06/1994	Quảng Nam	5.0	7.0	8.5	6.8	Trung bình	
106	Phan Thị	Tuyết	22/12/1994	Hà Tĩnh	5.5	7.0	5.0	5.8	Trung bình	
107	Nguyễn Thị Ngọc	Uyên	17/05/1993	Đà Nẵng	5.5	4.5	5.5	5.2	Trung bình	
108	Đoàn Thị	Vân	18/02/1994	Quảng Trị	7.0	5.0	7.5	6.5	Trung bình	
109	Hồ Thị Mộng	Vân	20/03/1991	Quảng Bình	6.5	6.0	9.0	7.2	Khá	
110	Lương Thị	Vân	04/08/0993	Quảng Trị	6.5	4.0	6.0	5.5	Trung bình	
111	Nguyễn Hà Mỹ	Vân	07/10/1993	Quảng Nam	6.5	7.0	7.0	6.8	Trung bình	
112	Nguyễn Thị	Vân	16/09/1994	Quảng Trị	5.5	6.0	4.0	5.2	Trung bình	
113	Nguyễn Thị	Vân	26/12/1993	Quảng Nam	6.0	3.0	7.0	5.3	Trung bình	
114	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	07/08/1994	Quảng Nam	7.5	3.5	6.0	5.7	Trung bình	
115	Nguyễn Thị Tường	Vi	10/09/1994	Đà Nẵng	6.0	5.5	7.0	6.2	Trung bình	
116	Phạm Thị Hồng	Vi	04/04/1994	Quảng Nam	5.5	4.5	6.0	5.3	Trung bình	
117	Phạm Thị	Vui	20/12/1994	Quảng Bình	5.0	5.5	6.0	5.5	Trung bình	
118	Phan Thị	Yến	18/01/1994	Đà Nẵng	5.0	5.5	6.5	5.7	Trung bình	
119	Võ Thị Thảo	Nguyên	19/10/1993	Gia Lai	5.5	6.0	6.0	5.8	Trung bình	

Danh sách này có 119 học viên

Người lập



Trần Hà Thục Uyên



HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Quang Hùng